Unit 1: A long & healthy life

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
antibiotic (n)	/ˌæntɪbaɪˈɒtɪk/	thuốc kháng sinh
bacteria (n)	/bækˈtɪərɪə/	vi khuẩn
balanced (adj)	/ˈbælənst/	cân đối, cân bằng
cookbook (n)	/ˈkʊkbʊk/	sách hướng dẫn nấu ăn
cut down on	/ˌkʌt ˈdaʊn ɒn/	cắt giảm
diameter (n)	/daɪˈæmɪtə/	đường kính
disease (n)	/dɪˈziːz/	bệnh
energy (n)	/ˈenədʒi/	năng lượng
enquire (v)	/ɪnˈkwaɪə/	hỏi
examine (v)	/ɪgˈzæmɪn/	kiểm tra, khám (sức khoẻ)
fitness (n)	/ˈfɪtnəs/	sự khoẻ khoắn
food poisoning (n)	/ˈfuːd pɔɪzənɪŋ/	ngộ độc thức ăn
germ (n)	/dʒɜːm/	vi trùng
give up	/gɪv ˈʌp /	từ bỏ
illness (n)	/ˈɪlnəs/	sự ốm đau
infection (n)	/ɪnˈfekʃn/	sự lây nhiễm
ingredient (n)	/ɪnˈgriːdiənt/	thành phần, nguyên liệu
life expectancy (n)	/ˈlaɪf ɪkspektənsi/	tuổi thọ
muscle (n)	/ˈmʌsl/	cơ bắp

LIVEWORKSHEETS

nutrient (n)	/ˈnjuːtriənt/	chất dinh dưỡng
organism (n)	/ˈɔːgənɪzəm/	sinh vật, thực thể sống
press-up (n)	/ˈpres ʌp/	động tác chống đẩy
properly (adv)	/ˈprɒpəli/	một cách điều độ, hợp lí
recipe (n)	/ˈresəpi/	công thức nấu ăn
regular (adj)	/ˈregjələ/	đều đặn, thường xuyên
spread (n)	/spred/	sự lây lan
star jump (np)	/ˈstɑː ˌdʒʌmp/	động tác nhảy dang tay chân
strength (n)	/streŋθ/	sức mạnh
suffer (v)	/ˈsʌfə/	chịu đựng
treatment (n)	/ˈtriːtmənt/	cách điều trị
tuberculosis (n)	/tʃuːˌbɜːkjuˈləʊsɪs/	bệnh lao phổi
virus (n)	/ˈvaɪrəs/	vi-rút
work out	/ˌwɜːk ˈaʊt/	tập thể dục

LIVEWORKSHEETS